TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/4/2023
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Huỳnh Phước Tỷ**

2- Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang*: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 45/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1987.

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn V**, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp AH, xã AMB, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa; anh V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng măt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 01 năm 2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trương Văn V tự nguyện đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2006, từ khi chung sống đến nay vợ chồng chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh V chung sống được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh V không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Chị và anh V có 01 người con chung tên Trương Tiền V, sinh ngày 11/7/2009, giới tính nữ. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị tự thỏa thuận với anh V, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh V không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Văn V trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian tổ chức lễ cưới, vợ chồng anh không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị N có xảy ra mâu thuẫn, từ đó làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị N yêu cầu ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 người con chung tên Trương Tiền V, sinh ngày 11/7/2009, giới tính nữ, hiện nay chị N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh đồng ý tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh V và yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trương Văn V vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Trương Văn V.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị N và anh V thống nhất xác định vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương vào năm 2006, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặc dù, chị N và anh V xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nhưng do không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị N và anh V không được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh V thống nhất ly hôn nhưng do các đương sự không đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự mà Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh V.

- Về con chung: Chị N và anh V có 01 người con chung tên Trương Tiền V, sinh ngày 11/7/2009, giới tính nữ, hiện nay chị N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N và anh V thống nhất giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai cháu Trương Tiền V cũng có nguyện vọng được sống với mẹ.

Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung tên Trương Tiền V cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng cháu V. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị N và anh V không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị Nguyễn Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0005833 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trương Văn V là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của vhị Nguyễn Thị N và anh Trương Văn V, giao con chung tên Trương Tiền V, sinh ngày 11/7/2009, giới tính nữ cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trương Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị N và anh V không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0005833 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/4/2023), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện U Minh Thượng;*
- *CCTHADS huyện U Minh Thượng;*
- *UBND xã AMB*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh